

Số: **5369**BC-UBND

Điện Biên, ngày **20** tháng **11** năm 2023

BÁO CÁO

Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương giai đoạn 2024 – 2026

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước về lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026, UBND tỉnh trình kỳ họp thứ Mười ba, HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021-2026 kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương giai đoạn 2024-2026, cụ thể như sau:

I. Tổng số dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 1.924.600 triệu đồng, tăng 23,59% so với dự toán trung ương giao, cụ thể:

- Thu nội địa: 1.909.600 triệu đồng, tăng 53,62% so với dự toán trung ương giao (do có số tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 24.700 triệu đồng so với dự toán trung ương giao; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước tăng 3.000 triệu đồng so với dự toán trung ương giao; giao tăng thêm từ thu đấu giá đất tăng 339.600 triệu đồng so với dự toán trung ương giao).

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 15.000 triệu đồng, bằng với dự toán trung ương giao.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.192.178 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 1.825.200 triệu đồng, tăng 25,19% so với dự toán trung ương giao;

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 12.366.978 triệu đồng;

3. Tổng số chi NSDP: 14.257.578 triệu đồng, trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.561.812 triệu đồng:

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 17.300 triệu đồng): 708.772 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 755.640 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 32.000 triệu đồng;

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách 65.400 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 8.800.171 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 7.700 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán trung ương giao).

3.5. Dự phòng ngân sách: 211.615 triệu đồng

3.6. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 50.761 triệu đồng (bao gồm số 70% tăng thu cân đối không kể thu sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết so với dự toán trung ương giao).

3.7. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 3.624.519 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách: 65.400 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.600 triệu đồng.

II. Tổng số dự kiến giao thu, chi NSDP năm 2025

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 2.000.000 triệu đồng, tăng 4% so với dự toán năm 2024, cụ thể:

- Thu nội địa: 1.984.000 triệu đồng, trong đó: Số thu không kể thu từ đất 1.230.000 triệu đồng, tăng 15% so với dự toán năm 2024. Dự kiến trong năm phát sinh đột biến khoản thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện 660 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 16.000 triệu đồng, tăng 6,7% so với dự toán năm 2024.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.252.000 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 1.845.600 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương **12.406.400 triệu đồng**. Trong đó bổ sung cân đối (đã bao gồm số dự kiến trung ương bổ sung mức tăng trưởng 2% so với dự toán năm 2024): 7.907.024 triệu đồng; Thu bổ sung có mục tiêu quốc gia theo kế hoạch trung hạn và dự kiến của Bộ, Ban ngành trung ương chủ quản các chương trình thông báo, các chương trình khác tạm xây dựng theo khung dự toán năm 2024: 3.425.722 triệu đồng; Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1.073.654 triệu đồng dự kiến để tiếp tục thực hiện chính sách tiền lương mới từ 1/7/2024.

3. Tổng số chi NSDP: 14.383.400 triệu đồng, trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.550.472 triệu đồng

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước dự kiến ổn định bằng năm 2024 trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 19.600 triệu đồng): 696.872 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 678.600 triệu đồng, bằng 90% dự toán thu. Cấp tỉnh thực hiện 612.000 triệu đồng, cấp huyện thực hiện 66.600 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 34.000 triệu đồng, bằng dự toán thu.

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách 131.400 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 9.464.073 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 10.000 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán dự kiến năm 2024).

3.5. Dự phòng ngân sách: 216.526 triệu đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP sau khi đã trừ đi bội chi ngân sách).

3.6. Chi các chương trình nhiệm vụ: 3.150.929 triệu đồng (bằng số thu bổ sung từ ngân sách trung ương sau khi đã loại trừ một số nội dung chính sách bổ sung có mục tiêu có tính chất chi thường xuyên)

4. Bội chi ngân sách địa phương: 131.400 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.600 triệu đồng.

III. Tổng số dự kiến giao thu, chi NSDP năm 2026

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 2.100.000 triệu đồng. Cụ thể:

- Thu nội địa: 2.083.000 triệu đồng, trong đó: Số thu không kể số thu từ đất 1.290.000 triệu đồng, tăng 5% so với dự kiến năm 2025, khoản thu đấu giá 793.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 17.000 triệu đồng, tăng 6% so với dự kiến 2025.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 12.499.000 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 1.936.900 triệu đồng, tăng 5% so với dự kiến năm 2025.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (do năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới 2026-2030 nên năm 2026 bằng tổng thu cân đối năm trước, thu cải cách tiền lương và một số chương trình mục tiêu nhiệm vụ đưa vào thu cân đối dự kiến tăng 20% so với dự kiến thu cân đối năm 2025): 10.562.100 triệu đồng.

3. Tổng số chi NSDP: 12.598.400 triệu đồng, trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.615.619 triệu đồng. trong đó:

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước dự kiến ổn định tăng 10% so với năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 21.600 triệu đồng): 766.519 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 713.700 triệu đồng, bằng 90% dự toán thu. Cấp tỉnh thực hiện 647.100 triệu đồng, cấp huyện thực hiện 66.600 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 36.000 triệu đồng, bằng dự toán thu.

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách 99.400 triệu đồng

3.2. Chi thường xuyên: 10.719.801 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 12.000 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán năm 2023).

3.5. Dự phòng ngân sách: 249.980 triệu đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP sau khi đã trừ đi bội chi ngân sách).

4. Bội chi ngân sách: 99.400 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.600 triệu đồng.

(Chi tiết số dự kiến giao thu, chi ngân sách có các biểu kèm theo)

Trên đây là Báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026, UBND tỉnh báo cáo, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- L/đ UBND tỉnh;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024- 2026

(Kèm theo Báo cáo số 3369/BC/-UBND ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026
				Tuyệt đối	Tương đối (%)			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1*100	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.272.826	13.805.469	-475.957	96,7	14.192.178	14.252.000	12.499.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.315.700	1.474.220	-841.480	63,7	1.825.200	1.845.600	1.936.900
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.729.100	965.180	-763.920	55,8	1.289.600	1.220.550	1.281.950
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	586.600	509.040	-77.560	86,8	535.600	625.050	654.950
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.069.271	112.145	100,9	12.366.978	12.406.400	10.562.100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984	0	100,0	7.751.984	7.907.024	10.562.100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.357.142	4.469.287	112.145	102,6	3.899.312	3.425.722	
3	Bổ sung thực hiện CCTL			0		715.682	1.073.654	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
IV	Thu kết dư							
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		212.957	212.957				
VI	Thu viện trợ		597	597				
VII	Ứng hộ đóng góp		39.824	39.824				
VIII	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên		8.600					
B	TỔNG CHI NSDP	14.309.836	13.657.997	-651.839	95,4	14.257.578	14.383.400	12.598.400
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.952.694	9.413.556	-539.138	94,6	10.633.059	11.232.471	12.598.400
1	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.277.455	-665.040	65,8	1.561.812	1.540.872	1.615.619
2	Chi thường xuyên	7.807.285	8.130.832	323.547	104,1	8.800.171	9.464.073	10.719.801
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.269	669	118,6	7.700	10.000	12.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	198.314		-198.314	0,0	211.615	216.526	249.980
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0		50.761		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.357.142	4.244.441	-112.701	97,4	3.624.519	3.150.929	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	1.984.664	-129.274		2.106.644	1.633.054	
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.148.294	2.148.294	0	100,0	1.426.320	1.426.320	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	94.910	111.483	16.573	117,5	91.555	91.555	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0				
C	BỘI CHI NSDP	68.300	61.736	-6.564		65.400	131.400	99.400
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương	463.140	294.844			365.040	369.120	387.380
II	Mức dư nợ đầu kỳ	64.916	64.168			125.904	191.303	322.704
III	Chi trả nợ gốc của NSDP	9.600	5.403	-4.197	56,3	9.600	9.600	9.600
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	5.403	-4.197	56,3	9.600	9.600	9.600
2	Từ nguồn bội thu			0				
IV	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	77.900	67.139	-4.197	56,3	75.000	141.000	109.000
1	Vay để bù đắp bội chi	68.300	61.736			65.400	131.400	99.400
2	Vay để trả nợ gốc	9.600	5.403	-4.197	56,3	9.600	9.600	9.600
V	Mức dư nợ cuối kỳ	133.216	125.904			191.303	322.704	422.104

6

Biểu số 08-NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Báo cáo số **5369**/BC/-UBND ngày **20**/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.640.421	1.924.600	117,32%	2.000.000	2.100.000
I	Thu nội địa	1.580.000	1.909.600	120,86%	1.984.000	2.083.000
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	222.000	249.000	112,16%	261.000	273.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	7.500	7.200	96,00%	7.200	7.200
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.300	800	34,78%	800	800
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	350.000	384.700	109,91%	404.500	424.700
5	Thuế thu nhập cá nhân	62.000	60.000	96,77%	63.200	66.400
6	Thuế bảo vệ môi trường	112.000	100.000	89,29%	210.000	220.000
7	Lệ phí trước bạ	70.000	70.000	100,00%	73.600	78.200
8	Thu tiền sử dụng đất	500.000	839.600	167,92%	754.000	793.000
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	100,00%	34.000	36.000
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN	2.500	300		300	300
II	Thu từ dầu thô					
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20.000	15.000	75,00%	16.000	17.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		-25,00%		6,67%	6,25%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	1,22%	0,78%		0,80%	0,81%
IV	Thu viện trợ	597				
V	Thu ủng hộ đóng góp	39.824				
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>					

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN

GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Báo cáo số 5369 /BC/-UBND ngày 20 /11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	13.711.426	13.006.078	13.675.278	13.709.300	11.929.200
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.754.300	678.400	1.308.300	1.302.900	1.367.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.069.271	12.366.978	12.406.400	10.562.100
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984	7.751.984	7.907.024	10.562.100
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			715.682	1.073.654	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.357.142	4.469.287	3.899.312	3.425.722	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu viện trợ					
5	Thu ủng hộ đóng góp		36.850			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		212.957			
7	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên		8.600			
II	Chi ngân sách	13.779.726	12.992.727	13.740.678	13.840.700	12.028.600
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.399.249	6.251.869	6.377.820	6.099.297	5.712.700
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.380.477	6.740.858	7.362.858	7.741.403	6.315.900
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.162.943	5.319.006	5.424.700	6.315.900
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			545.947	818.798	
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.577.915	1.497.905	1.497.905	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi ngân sách địa phương	68.300	61.736	65.400	131.400	99.400
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	6.941.877	7.540.249	7.879.758	8.284.103	6.885.700
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	561.400	795.820	516.900	542.700	569.800
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.380.477	6.740.858	7.362.858	7.741.403	6.315.900
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.162.943	5.319.006	5.424.700	6.315.900
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương			545.947	818.798	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.577.915	1.497.905	1.497.905	
3	Thu kết dư					
4	Thu viện trợ		597			
5	Thu ủng hộ đóng góp		2.974			
II	Chi ngân sách	6.941.877	7.406.128	7.879.758	8.284.103	6.885.700

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026(Kèm theo Báo cáo số **5369** /BC/-UBND ngày **20/11/2023** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	13.779.726	13.740.678	99,72%	13.840.700	12.028.600
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.380.477	7.362.858	115,40%	6.835.300	6.281.900
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.319.006		5.391.400	6.281.900
II	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		545.947		767.318	
III	Chi bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.497.905		676.582	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.399.249	6.377.820	86,20%	7.005.400	5.746.700
I	Chi đầu tư phát triển	4.589.717	3.237.083	70,53%	5.087.823	4.887.326
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.589.717	3.237.083	70,53%	5.087.823	4.887.326
	Trong đó:					
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	798.354	508.998		794.091	
-	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.148.294	1.426.320		1.426.320	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
II	Chi thường xuyên	2.689.816	2.997.298	111,43%	1.710.520	652.637
	Trong đó:					
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	112.323	106.192		106.192	
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68.251	85.104		85.104	
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290	50.761			

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Báo cáo số 5369/BC/-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn 2024-2026		
		Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	Dự toán ngân sách năm 2026
	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	5.267.407	4.684.779	4.382.400	3.761.283	1.615.619
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	4.963.013	4.321.953	4.218.453	3.761.283	1.615.619
-	Vốn nước ngoài	304.394	362.826	163.947		
I	CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN	1.942.495	1.277.455	1.561.812	1.540.872	1.615.619
1	Ngân sách cấp tỉnh	1.643.069	776.249	1.301.765	1.280.825	1.355.572
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	1.643.069	776.249	1.301.765	1.280.825	1.355.572
-	Vốn nước ngoài					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.035.056	154.800	689.040	612.000	647.100
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	35.000	32.000	34.000	36.000
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	504.713	504.713	515.325	503.425	573.072
d	Đầu tư từ nguồn ủng hộ, đóng góp		20.000			
đ	Đầu tư bằng nguồn vốn khác, bội chi	68.300	61.736	65.400	131.400	99.400
2	Ngân sách huyện	299.426	501.206	260.047	260.047	260.047
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	299.426	501.206	260.047	260.047	260.047
-	Vốn nước ngoài					
	Trong đó:					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	111.420	313.200	66.600	66.600	66.600
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)					
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	188.006	188.006	193.447	193.447	193.447
II	CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.324.912	3.348.892	2.820.588	2.220.411	0
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	3.020.518	3.044.498	2.656.641	2.220.411	0
-	Vốn nước ngoài	304.394	362.826	163.947		
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	1.176.618	1.200.598	1.330.321	794.091	
2	Các chương trình mục tiêu khác	2.148.294	2.148.294	1.426.320	1.426.320	
	Trong đó:					
-	Vốn nước ngoài	304.394	304.394	100.000		
-	Vốn trong nước	1.843.900	1.843.900	1.326.320		